

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-PT

Ngày 14 - 3 - 2024

V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tấn

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 94/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn Y, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Bành Út B, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt);

3.2. Ông Trần Văn H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt);

3.3. Anh Hà Văn K, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

3.4. Chị Phạm Thúy K, sinh năm 1987 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

3.6. Bà Đoàn Thị D, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

3.7. Ông Võ Hồng C, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

3.8. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

3.9. Ông Bùi Hoàng K, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

3.10. Ông Bùi Hoàng N, sinh năm 1959; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

3.11. Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

3.12. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1955 (Có mặt)

3.13. Bà Trần Thị Ê, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.14. Anh Bùi Hoàng D, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

3.15. Chị Bùi Yến N, sinh năm 1997; Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Yến N: Anh Bùi Hoàng D, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3.16. Ông Bùi Văn X, sinh năm 1949 (Vắng mặt).

3.17. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.18. Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Thum, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, huyện H (Vắng mặt).

3.19. Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện H (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung với ông Bùi Văn Y theo quy định pháp luật bao gồm:

1. Phần đất tọa lạc ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

- Thửa số 5 diện tích 2.714,0m²;
- Thửa số 6 diện tích 4.065,9m².

2. Phần đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

- Thửa số 1 diện tích 7.068,8m²;
- Thửa số 2 diện tích 3.56,8m²;
- Thửa số 3 diện tích 7.36,2m²;
- Thửa số 4 diện tích 8.16,5m²;
- Thửa số 4 diện tích 5.900,5m².

3. Phần đất tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

- Thửa số 1 diện tích 6.889,6m²;
- Thửa số 2 diện tích 1.830,5m²;
- Thửa số 3 diện tích 1.190,0m²;

4. Phần đất tọa lạc ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

- Thửa số 01 (đất bảo lưu ven sông) diện tích 214,9m²;
- Thửa số 01 diện tích 1.560,8m²;
- Thửa số 02 diện tích 3.715,1m²;
- Thửa số 03 diện tích 743,4m².

Đối với diện tích đất và các vật kiến trúc và cây trồng trên phần đất đã được thu hồi tọa lạc ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu thì căn cứ vào đơn giá của Quyết định số 7740/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H tổng số tiền 1.301.293.747đ để giải quyết vụ án.

6. Tiền hoa lợi do ông Y thu được do đang quản lý sử dụng 23 công tằm cấy đất ruộng từ ngày 02/04/2018 đến ngày xét xử với mức 2.000.000đ/công tằm cấy.

7. Tiền ông Y bán cây cho ông Nguyễn Văn M 18.000.000đ.

8. Số tiền 11.000.000đ là tiền cho thuê trạm phát sóng điện thoại di động.

9. Đồ đạc, vật dụng gồm: 7 cái xoong nhôm, 02 cái chảo lớn, 60 cái chén kiểu; 50 chén inox, 50 đĩa mũ, 01 cái tủ lạnh, 01 cái tủ để bếp gas bằng nhôm, 01 cái tủ nhôm để ti vi, 01 tủ cây treo quần áo, 02 bộ ly văng, 01 bộ ván gỗ, 01 cái tủ chén mặt cây, 01 cái giường chồng có tủ, 01 cái tủ ly bằng cây, 01 cái tủ đứng bằng cây, 01 bộ sa long, 01 bộ bàn inox, 06 cái ghế inox, 01 cái tủ kết sắt, 01 chiếc xe gắn máy 50cc, 01 chiếc xe honda dream, 01 chiếc xe tay ga, 02 cái chảo vừa, 05 cái xoong vừa, 03 cái xoong nhỏ, 10 cái thau mũ, 05 cái bếp cồn, 02 cái mâm nhôm, 04 cái xúng nhôm, 02 cây quạt gió, 01 cái bàn học, 06 cái xĩa mũ, 06 cái tấm thốt, 04 cây dao, 50 ca mũ nhỏ, 10 ca mũ lớn, 04 phích nước đá bằng mũ, 10 đĩa inox, 02 bộ tách, 10 thau mũ, 10 thau inox, 02 thau inox loại lớn, 100 đĩa mũ, 05 cây sắn lớn, 50 cây muồng nhỏ inox, 20 cây giá loại nhỏ, 02 bộ tách bằng thủy tinh.

10. Nợ bà Nguyễn Thị M 20.000.000đ.

11. Nợ bà Nguyễn Thị N 20.000.000đ.

Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

- *Bị đơn ông Bùi Văn Y trình bày:* Ông đồng ý chia theo quy định pháp luật với bà Nguyễn Thị L đối với phần đất tranh chấp tọa lạc ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu thửa số 5 diện tích 2.714,0m² và thửa số 6 diện tích 4.065,9m². Còn các tài sản còn lại ông không đồng ý chia vì ông cho rằng nguồn gốc các phần đất còn lại do cha mẹ ông tặng cho ông nên là tài sản riêng của ông.

Khi sống chung, ông Bùi Văn Y và bà Nguyễn Thị L có nợ chung bao gồm: Nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của cửa hàng phân bón Hoàng Đ 10.000.000đ; Nợ của bà Bùi Thị Q 10.000.000đ; Nợ bà Nguyễn Thị M 20.000.000đ. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T trình bày:* Cha mẹ của các ông bà là cụ Bùi Văn Đ và cụ Nguyễn Thị L đều đã chết, có 07 người con chung gồm ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T và ông Bùi Văn Y. Cụ Bùi Văn Đ và cụ Nguyễn Thị L có một số tài sản chung nhưng chưa chia cho các con, nay ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với một số tài sản, cụ thể như sau:

1. Về nhà và đất vườn, đất vuông tôm tổng diện tích khoảng 10 công tằm cấy theo đo đạc thực tế gồm 03 thửa, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

- Thửa số 1: Diện tích 1.560,8m² nằm trong thửa số 33, tờ bản đồ số 20 và diện tích 300,0m² do hộ ông Bùi Văn Y và vợ Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nằm trong thửa 54, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.260,8m² do hộ ông Bùi Văn Y và vợ Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa số 2: Diện tích 3.715,1m² nằm trong thửa số 73, tờ bản đồ số 6 do ông Bùi Văn Y và vợ Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa số 3: Diện tích 743,4m² nằm trong thửa số 31, tờ bản đồ số 20, diện tích 577,2m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào; Nằm trong phần đất bảo lưu ven sông chưa có sổ thửa, diện tích 166,2m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

2. Phần đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Theo đo đạc thực tế tại mảnh trích đo địa chính cụ thể như sau:

Thửa đất số 1 diện tích 6.889,6m² nằm trong thửa số 241, tờ bản đồ số 6 do ông Bùi Văn Y và vợ Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Phần đất tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Theo đo đạc thực tế tại mảnh trích đo địa chính cụ thể như sau:

Thửa đất số 3 diện tích 5.900,5m² nằm trong thửa số 477, tờ bản đồ số 8 do ông Bùi Văn Y đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tất cả các tài sản nêu trên là tài sản do cụ Bùi Văn Đ và cụ Nguyễn Thị L khai phá để lại, khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ đề cho em ruột là Bùi Văn Y đứng tên, sau đó, do Bùi Văn Y cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Bùi Văn Y có khai báo cấp cho hộ là Bùi Văn Y và vợ là Nguyễn Thị L đứng tên trên một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thực tế, tất cả tài sản trên là của cụ Bùi Văn Đ và cụ Nguyễn Thị L chứ không phải của Bùi Văn Y. Do vậy, ông Bùi Anh K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với tất cả tài sản nêu trên.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Bùi Hoàng D và chị Bùi Thị Nhi trình bày:* Anh Bùi Hoàng D và chị Bùi Yến N là con ruột của bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn Y. Anh Bùi Hoàng D và chị Bùi Yến N yêu cầu chia các tài sản chung của hộ gia đình làm 04 phần cho 04 người gồm anh Bùi Hoàng D, chị Bùi Yến N, ông Bùi Văn Y và bà Nguyễn Thị L, gồm:

a. Phần đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

- Thửa số 1 diện tích 7.068,8m²;
- Thửa số 2 diện tích 356,8m²;
- Thửa số 3 diện tích 736,2m²;
- Thửa số 4 diện tích 816,5m²;
- Thửa số 4 diện tích 5.900,5m².

b. Phần đất tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

- Thửa số 1 diện tích 6.889,6m²;
- Thửa đất số 2, diện tích 1.830,5m²;
- Thửa số 3 diện tích 1.190,0m²;

c. Phần đất tọa lạc ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

- Thửa số 01 (đất bảo lưu ven sông) diện tích 214,9m²;
- Thửa số 02 diện tích 3.715,1m²;
- Thửa số 03 diện tích 743,4m².

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Hồng C và bà Đoàn Thị D trình bày:* Phần diện tích 2.323,2m² trong khối tài sản mà bà L tranh chấp với ông Y do ông Võ Hồng C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế ông, bà không có phần đất này. Sau này ai được hưởng phần đất này thì liên hệ với vợ chồng ông bà làm thủ tục chuyển tên nhưng chi phí thì ông bà không chịu. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông bà đang giữ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bành Út B, ông Nguyễn Văn T, ông Trần Văn H trình bày:* Cơ quan chuyên môn xác định các phần đất trong khối tài sản mà bà L tranh chấp với ông Y do các ông đứng tên sổ mục kê tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nhưng thực tế họ không có các phần đất này nên không yêu cầu gì. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn K và chị Phạm Thị K trình bày:* Ngày 07/3/2018, anh Hà Văn K và vợ là Phạm Thúy K có nhận chuyển nhượng phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 1.190,0m² tại ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu của ông Bùi Văn Y với giá 48.000.000đ, việc này hai bên có làm giấy tay “Tờ chuyển nhượng đất” đề ngày 07/3/2018 do ông Y viết và giao vợ chồng anh, chị giữ. Đại diện bên mua anh Hà Văn K ký tên chứ chị Phạm Thị K không có ký tên vào. Khi chuyển nhượng, hai bên tự đo đạc diện tích ngang 27m và dài 58m, lấy chiều dài x chiều rộng (58m x 27m) = 1.566m² nên ghi vào giấy là 1.566m². Ông Y giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hà Văn K giữ và hiện anh Hà Văn K vẫn chưa làm thủ tục chuyển tên. Anh Hà Văn K và chị Phạm Thị K yêu cầu được tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất mà vợ chồng anh, chị đã nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn Y. Sau này anh, chị sẽ làm thủ tục chuyển nhượng đúng quy định. Nếu Tòa án hủy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh, chị với ông Bùi Văn Y thì buộc ông Bùi Văn Y trả giá trị thị trường.

- *Đại diện Ủy ban nhân dân xã N ông Nguyễn Ngọc T trình bày:*

Cơ quan chuyên môn xác định các phần đất tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009:

- Thửa đất số 2, diện tích 356,8m²: Nằm trong một phần thửa T4, tờ bản đồ số 08, diện tích 184,7m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

- Thửa đất số 3, diện tích 736,2m²: Nằm trong một phần thửa T4, tờ bản đồ số 08, diện tích 230,0m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

- Thửa đất số 4, diện tích 816,5m²: Nằm trong một phần thửa T4, tờ bản đồ số 08, diện tích 257,2m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

Nay ông Nguyễn Ngọc T có ý kiến: Trên hồ sơ địa chính năm 2009, các phần đất tranh chấp nằm trong một phần thửa T4 là đất giao thông ven kênh thủy lợi theo quy định do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Tuy nhiên, đất này chưa thu hồi nên tạm giao cho đương sự tiếp tục sử dụng, khi nào Nhà nước có nhu cầu thu hồi hoặc giải phóng mặt bằng thì sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Đại diện Ủy ban nhân dân xã L ông Võ Văn T trình bày:*

Cơ quan chuyên môn xác định các phần đất tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, trên hồ sơ địa chính năm 2009:

- Phần đất tranh chấp số 3 diện tích 743,4m², trong đó, diện tích 166,2m² nằm trong đất bảo lưu ven sông chưa có sổ thửa, chưa ai đứng tên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào;

- Thửa số 1 diện tích 214,9m², trong đó diện tích 71,1m² nằm trong một phần S1, tờ bản đồ số 20 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

Nay ông Võ Văn Tcó ý kiến: Trên hồ sơ địa chính năm 2009, phần đất tranh chấp số 3 diện tích 743,4m², trong đó, diện tích 166,2m² nằm trong đất bảo lưu ven sông chưa có sổ thửa, chưa ai đứng tên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào, theo quy định do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Tuy nhiên, đất này chưa có sổ thửa nên đương sự được quyền tiếp tục sử dụng, khi nào Nhà nước có nhu cầu thu hồi hoặc giải phóng mặt bằng vẫn phải trả tiền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Còn về Thửa số 1 diện tích 214,9m², trong đó, diện tích 71,1m² nằm trong một phần S1 đất này chưa thu hồi nên tạm giao cho đương sự tiếp tục sử dụng, khi nào Nhà nước có nhu cầu thu hồi hoặc giải phóng mặt bằng thì sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 94/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L gồm:

- Phần đất tranh chấp tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu thửa số 2 diện tích 1830,5m² do ông Bùi Văn X và bà Nguyễn Thị B đứng tên giấy chứng nhận;

- Phần đất tranh chấp tọa lạc ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu diện tích 974,4m²: Nằm trong một phần thửa 696, tờ bản đồ số 08, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn C;

- Số tiền 11.000.000đ là tiền cho thuê trạm phát sóng điện thoại di động;

- Đồ đạc, vật dụng gồm: 7 cái xoong nhôm, 02 cái chảo lớn, 60 cái chén kiểu; 50 chén inox, 50 đĩa mũ, 01 cái tủ lạnh, 01 cái tủ để bếp gas bằng nhôm, 01 cái tủ nhôm để ti vi, 01 tủ cây treo quần áo, 02 bộ ly văng, 01 bộ ván gỗ, 01 cái tủ chén mặt cây, 01 cái giường chồng có tủ, 01 cái tủ ly bằng cây, 01 cái tủ đứng bằng cây, 01 bộ sa long, 01 bộ bàn inox, 06 cái ghế inox, 01 cái tủ kết sắt, 01 chiếc xe gắn máy 50cc, 01 chiếc xe honda dream, 01 chiếc xe tay ga, 02 cái chảo vừa, 05 cái xoong vừa, 03 cái xoong nhỏ, 10 cái thau mũ, 05 cái bếp cồn, 02 cái mâm nhôm, 04 cái xúng nhôm, 02 cây quạt gió, 01 cái bàn học, 06 cái xĩa mũ, 06 cái tấm thớt, 04 cây dao, 50 ca mũ nhỏ, 10 ca mũ lớn, 04 phích nước đá bằng mũ, 10 đĩa inox, 02 bộ tách, 10 thau mũ, 10 thau inox, 02 thau inox loại lớn, 100 đĩa mũ, 05 cây sắn lớn, 50 cây muồng nhỏ inox, 20 cây giá loại nhỏ, 02 bộ tách bằng thủy tinh;

- Nợ bà Nguyễn Thị M 20.000.000đ;

- Nợ bà Nguyễn Thị N 20.000.000đ.

Ông Bùi Văn Y tự nguyện trả nợ tiền mua vật tư nông Nghiệp của cửa hàng phân bón Hoàng Đ 10.000.000đ và nợ của bà Bùi Thị Q 10.000.000đ, ông Bùi Văn Y không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Bùi Anh K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T gồm:

- Phần đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu diện tích 6889,6m²;
- Phần đất tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu diện tích 5900,5m².

Buộc ông Y phải hoàn cho ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T mỗi người 88.489.000đ.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản hộ gia đình của anh Bùi Hoàng D và chị Bùi Yến N gồm:

- Phần đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:
 - + Thửa số 1 diện tích 7068,8m²;
 - + Thửa số 2 diện tích 356,8m²;
 - + Thửa số 3 diện tích 736,2m²;
 - + Thửa số 4 diện tích 816,5m².
- Phần đất tọa lạc ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:
 - + Thửa số 01 (đất bảo lưu ven sông) diện tích 214,9m²;
 - + Phần đất tranh chấp số 3, diện tích 743,4 m².
- Phần đất tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:
 - + Thửa đất số 2, diện tích 1830.5m².

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:

Buộc ông Bùi Văn Y có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền 408.056.000đ.

Ông Bùi Văn Y được quản lý sử dụng phần đất Thửa đất số 5, diện tích 2714.0m²: nằm trong thửa 100, tờ bản đồ số 8 ông Bùi Văn Y có giấy chứng nhận và Thửa đất số 6, diện tích 4065.9m²: nằm trong thửa 87, tờ bản đồ số 8 ông Bùi Văn Y có giấy chứng nhận tọa lạc tại ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

5. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản hộ gia đình của anh Bùi Hoàng D và chị Bùi Yến N đối với quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị L, ông Bùi Văn Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T đồng ý cho ông Bùi Văn Y hưởng phần di sản của cụ Đ và cụ L chết để lại trừ tiền bồi thường, hỗ trợ căn nhà và đất ở ấp K.

Cho ông Bùi Văn Y được liên hệ cơ quan có thẩm quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ xây dựng, nâng cấp tuyến đường N tổng cộng 1.301.293.747đ.

Buộc ông Bùi Văn Y thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (thuế trước bạ) số tiền 1.866.150đ.

7. Ghi nhận sự thỏa thuận của tự nguyện của ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T và ông Bùi Văn Y về việc chia thừa kế phần đất Thửa đất số 1, diện tích 7068,8m² tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

Buộc ông Bùi Hoàng K có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T và ông Bùi Văn Y mỗi người 46.751.000đ.

Ông Bùi Hoàng K được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số 1, diện tích 7068,8 m² tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Bùi Hoàng K có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên khi có nhu cầu.

Về giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Y với anh Hà Văn K và chị Phạm Thị K đối với Thửa đất số 3, diện tích 1190.0m² tại ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu không làm ảnh hưởng đến quyền lợi các bên nên không xem xét giải quyết. Anh Hà Văn K và chị Phạm Thị K cùng ông Bùi Văn Y sẽ tiến hành chuyển nhượng theo quy định pháp luật khi có nhu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 07/11/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà theo đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L xác định đồng ý với án sơ thẩm đối với các phần bà đã rút yêu cầu và được cấp sơ thẩm đình chỉ, đồng ý với phần tài sản đã được cấp sơ thẩm chấp nhận là tài sản chung và phân chia cho bà và ông Y, bà L chỉ yêu cầu kháng cáo đối với các phần đất tranh chấp cấp sơ thẩm không chia tài sản chung cho bà.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình số 94/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu, giao hồ sơ về tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với ông Bùi Văn Y, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa*: Đối với nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Văn C, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, bà Nguyễn Thị B, anh Bùi Hoàng D có mặt tại phiên tòa; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã có đơn xin vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[4] *Về nội dung*: Bà L yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Bùi Văn Y các phần đất như sau:

Các phần đất tọa lạc ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu gồm có: Diện tích 2.714,0m² thửa 100, tờ bản đồ số 08; Diện tích 4.065,9m² thửa 87, tờ bản đồ số 09. Các diện tích đất này ông Bùi Văn Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các phần đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu gồm có: Diện tích 7.068,8m² (*Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993*: Nằm trong một phần thửa 136, tờ bản đồ số 08, diện tích 2323,2m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Hồng C; Nằm trong một phần thửa 133, tờ bản đồ số 08, diện tích 3771,2m² chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào; Nằm trong một phần thửa 696, tờ bản đồ số 08, diện tích 974,4m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn C. *Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009*: Nằm trong một phần thửa 123, tờ bản đồ số 34, diện tích 7038,6 m² do ông Bùi Văn Y đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào; Nằm trong một phần thửa 131, tờ bản đồ số 34, diện tích 24,2m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào; Nằm trong một phần thửa 139, tờ bản đồ số 34, diện tích 6,0m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào); Diện tích 356,8m², diện tích 736,2m² và diện tích 816,5m² (Các phần đất này nằm trong một phần thửa T4 là đất giao thông ven kênh thủy lợi do Ủy ban nhân dân xã N quản lý); Diện tích 5.900,5m² thửa 477, tờ bản đồ số 8 ông Bùi Văn Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các phần đất tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu gồm có: Diện tích 6.889,6m² thửa 241, tờ bản đồ số 6, hộ ông Bùi Văn Y và bà Nguyễn Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Diện tích 1830,5m² thửa 255,

tờ bản đồ số 6, hộ ông Bùi Văn X và bà Nguyễn Thị B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Diện tích 1190,0m² thửa 261, tờ bản đồ số 6, hộ ông Bùi Văn Y và bà Nguyễn Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ông Y đã chuyển nhượng cho ông Hà Văn K và bà Phạm Thị K).

Các phần đất tọa lạc ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu gồm có: Diện tích 214,9m² (đất bảo lưu ven sông kênh xáng N, chưa cấp giấy chứng nhận cho đối tượng nào); Diện tích 1.560,8m² (trong đó bao gồm 300m² thửa 33, tờ bản đồ số 20 và 1.260,8m² thửa 54, tờ bản đồ số 20), ông Bùi Văn Y và bà Nguyễn Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Diện tích 3.715,1m² thửa 73, tờ bản đồ số 6, ông Bùi Văn Y và bà Nguyễn Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Diện tích 743,4m² (trong đó bao gồm 577,2m² thửa 31, tờ bản đồ số 20 chưa ai đứng tên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào và 166,2m² là đất bảo lưu ven sông chưa có sổ thửa, chưa ai đứng tên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

Đối với diện tích đất và các vật kiến trúc và cây trồng trên phần đất đã được thu hồi tọa lạc ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu thì căn cứ vào đơn giá của Quyết định số 7740/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H tổng số tiền 1.301.293.747 đồng để giải quyết vụ án.

[5] Ngoài ra, bà L còn có một số yêu cầu khác nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà L đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với một số yêu cầu: Phần đất tranh chấp tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu diện tích 1.830,5m² thửa 255, tờ bản đồ số 6 do hộ ông Bùi Văn X và bà Nguyễn Thị B đứng tên giấy chứng nhận; Phần đất tranh chấp tọa lạc ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu diện tích 974,4m², nằm trong một phần thửa 696, tờ bản đồ số 08, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn C; Số tiền 11.000.000đ là tiền cho thuê trạm phát sóng điện thoại di động; Một số đồ đạc, vật dụng; Nợ bà Nguyễn Thị M 20.000.000đ; Nợ bà Nguyễn Thị N 20.000.000đ. Xét thấy, việc rút đơn của bà L là tự nguyện, cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu của bà L đối với các yêu cầu trên, do đó, căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, cấp phúc thẩm không xem xét đối với các yêu cầu đã được đình chỉ là phù hợp.

[6] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà theo đơn khởi kiện: Căn cứ các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2018 (Bút lục 87-89), các biên bản cùng ngày 28/02/2019 (Bút lục 90-92, Bút lục 93, Bút lục 94-96), biên bản ngày 09/6/2021 (Bút lục 97-100) và các Mảnh trích đo địa chính có phụ chú kèm theo (Bút lục 106-115; 119-122; 124-127; 130-132) đã mô tả đầy đủ hiện trạng và diện tích, tứ cạnh cụ thể của các phần đất tranh chấp.

[6.1] Xét các phần đất tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:

[6.1.1] Diện tích 5.900,5m²: Cơ quan chuyên môn đã xác định diện tích đất này nằm trong thửa 477, tờ bản đồ số 8 do ông Bùi Văn Y đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng (Bút lục 121). Cấp sơ thẩm đã thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn Y (Bút lục 160-179), tại Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2014, ông Y là người đứng đơn và trình bày nguồn gốc diện tích 5.900,5m² “*nhận cho tặng từ cha ruột Bùi Văn Đ năm 1993*”, toàn bộ hồ sơ cấp quyền sử dụng đất được thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định và không có bất cứ chứng từ nào thể hiện tặng cho chung vợ chồng ông Y, bà L. Do đó, có cơ sở chấp nhận ý kiến của ông Y xác định diện tích đất 5.900,5m² không phải là tài sản chung vợ chồng của ông Y và bà L.

[6.1.2] Diện tích 7.068,8m²: Cơ quan chuyên môn đã xác định:

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong một phần thửa 136, tờ bản đồ số 08, diện tích 2323,2m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Hồng C;

Nằm trong một phần thửa 133, tờ bản đồ số 08, diện tích 3771,2m² chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào;

Nằm trong một phần thửa 696, tờ bản đồ số 08, diện tích 974,4m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn C. Bà L đã rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất này.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009:

Nằm trong một phần thửa 123, tờ bản đồ số 34, diện tích 7038,6m² do ông Bùi Văn Y đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào;

Nằm trong một phần thửa 131, tờ bản đồ số 34, diện tích 24,2m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào;

Nằm trong một phần thửa 139, tờ bản đồ số 34, diện tích 6,0m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

Tòa án đã xác minh đối với ông Võ Hồng C và bà Đoàn Thị D, ông C và bà D đã khai nhận phần diện tích 2.323,2m² trong khối tài sản mà bà L tranh chấp với ông Y do ông Võ Hồng C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế ông, bà không có phần đất này. Xét thấy, ông Y trình bày rõ ràng nguồn gốc thửa đất và việc cấp nhằm quyền sử dụng đất cho ông C, nguồn gốc đất do mẹ ông Y là cụ Nguyễn Thị L nhận sang nhượng của ông Võ Văn N. Sự việc ông Y trình bày được sự thống nhất thừa nhận của tất cả các anh em ông Y, có giấy sang nhượng đất với ông Võ Văn N lập ngày 20/5/1994 (Bút lục 260) và lời khai thừa nhận việc chuyển nhượng đất của ông Võ Văn N ngày 21/02/2018 (Bút lục 259). Bà L cho rằng diện tích đất này là đất hoang do ông bà của ông Y để lại và gia đình bà đã trực tiếp canh tác, sử dụng cho đến khi ly hôn thì ông Y sử dụng. Như vậy, tuy bà L cho rằng đây là đất hoang nhưng bà L cũng thừa nhận nguồn gốc phần đất này là của ông bà của ông Y để lại. Ông Y

và các anh chị em của ông Y đều không đồng ý đây là đất hoang. Xét thấy, ngoài lời trình bày thì bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến của bà. Thực tế, một phần thửa 123, tờ bản đồ số 34, diện tích 7038,6m² cá nhân ông Bùi Văn Y đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào và hiện nay ông Bùi Hoàng K anh ruột ông Y đang canh tác, sử dụng và thu nhập hàng năm dùng vào việc thờ cúng ông bà. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận diện tích 7.038,6m² là tài sản chung vợ chồng bà L, ông Y và xác định là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L nên chia thừa kế, giao đất cho ông Bùi Hoàng K trực tiếp canh tác, ông Kiệt có nghĩa vụ hoàn giá trị phần di sản được chia cho những người thừa kế khác là có căn cứ, có xem xét, đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định.

[6.2] Phần đất tại ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu gồm diện tích 1.190,0m² nằm trong thửa 261, tờ bản đồ số 6 và diện tích 6.889,6m² nằm trong thửa 241, tờ bản đồ số 6, hộ ông Bùi Văn Y và vợ Nguyễn Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Y khẳng định các phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ để lại, là di sản chưa phân chia; Bà L thừa nhận đất do cha mẹ chồng khai hoang và cho vợ chồng bà quản lý, tiếp tục khai phá, sử dụng nên là tài sản chung của vợ chồng. Bà L thừa nhận nguồn gốc đất của cha mẹ chồng, bà không cung cấp được chứng cứ đã được cha mẹ chồng tặng cho đối với các phần đất này nên không có căn cứ chứng minh đây là tài sản chung của vợ chồng. Việc bà L và ông Y cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận trước đó đã cấp cho cá nhân ông Y, phù hợp sự thừa nhận của ông Y về việc do ông là con trai út sống cùng cha mẹ nên đứng tên và canh tác đất để lo cho mẹ, là di sản thừa kế của mẹ ông Y chứ không phải tài sản chung của vợ chồng.

[6.3] Đối với các phần đất tại ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu: Diện tích 2714.0m² nằm trong thửa 100, tờ bản đồ số 8 ông Bùi Văn Y có giấy chứng nhận; Diện tích 4065.9m² nằm trong thửa 87, tờ bản đồ số 8 ông Bùi Văn Y có giấy chứng nhận. Xét thấy, cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ là các xác nhận của các con của ông Danh S là Thị T, Thị R, Danh Si N (Bút lục 287-297), các lời khai của các nhân chứng đều thừa nhận vợ chồng ông Y, bà L có nhận chuyển nhượng đất của ông Danh S (là các diện tích đất nêu trên). Cấp sơ thẩm đã thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn Y (Bút lục 133-151), toàn bộ hồ sơ cấp quyền sử dụng đất được thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, có tờ chuyển nhượng đất của ông Danh S cho ông Y được chính quyền địa phương ấp, xã xác nhận, điều này phù hợp ý kiến của bà L thể hiện các phần đất này hình thành trong thời gian hôn nhân tồn tại, do đó, tuy giấy chứng nhận được cấp cho ông Y nhưng đủ căn cứ chứng minh các phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông Y, bà L. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận diện tích đất 2714.0m² nằm trong thửa 100, tờ bản đồ số 8 và diện tích 4065.9m² nằm trong thửa 87, tờ bản đồ số 8 là tài sản chung vợ chồng của ông Y và bà L, giá trị 02 thửa đất là 313.882.000đ, chia mỗi người ½ giá trị 02 thửa đất thành tiền 156.441.000đ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[6.4] Đối với các phần đất tại ấp K, xã L, Huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã được các cơ quan chuyên môn xác định:

- Diện tích là 1.560,8m²: Nằm trong thửa đất số 33, tờ bản đồ số 20, diện tích 300,0m² do ông Bùi Văn Y và vợ Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Nằm trong thửa đất số 54, tờ bản đồ số 20, diện tích 1260,8m² do ông Bùi Văn Y và vợ Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Diện tích là 3.715,1m²: Nằm trong thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6 do ông Bùi Văn Y và vợ Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Diện tích là 743,4m²: Nằm trong thửa đất số 31, tờ bản đồ số 20, diện tích 577,2m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào; Nằm trong phần đất bảo lưu ven sông chưa có số thửa, diện tích 166,2 m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

- Diện tích 214,9m²: trong đó có 109,9m² đất thu hồi do nâng cấp tuyến đường ĐT 978 Cầu S – N– N– V;

Trên hồ sơ địa chính xã L thành lập năm 1993: Nằm trong phần bảo lưu ven sông Kênh Xáng Ngan Dừa, tờ bản đồ số 02, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

Trên hồ sơ địa chính xã L thành lập năm 2009:

Nằm trong một phần thửa 31, tờ bản đồ số 20, diện tích 143,8m² chưa ai đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào; Nằm trong một phần S1, tờ bản đồ số 20, diện tích 71,1 m² chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

Xét thấy, đối với diện tích 1.560,8m² và diện tích 3.715,1m² cấp sơ thẩm đã thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bút lục 152-259) thể hiện tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Y và mẹ ông Y (ghi tên Nguyễn Thị S – chính là bà Nguyễn Thị L) cùng đứng đơn, nguồn gốc các phần đất được kê khai là thừa kế và sang. Mặt khác, bà L cũng thừa nhận nguồn gốc các phần đất này là của cha mẹ chồng của bà khai hoang và giao cho vợ chồng bà tiếp tục khai phá. Tuy nhiên, ông Y không thừa nhận việc được cha mẹ tặng cho chung các diện tích đất, ông xác định diện tích 3.715,1 m² là tài sản riêng của ông, còn diện tích 1.560,8m² do ông đại diện đứng tên trên giấy tờ và thay mặt anh em quản lý. Do bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh các phần đất trên đã được tặng cho chung vợ chồng bà nên cấp sơ thẩm xác định các diện tích đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Y, bà L là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[7] Đối với căn nhà trên phần đất tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, xét thấy, căn nhà này được cha mẹ ông Bùi Văn Y là cụ Bùi Văn Đ và cụ Nguyễn Thị L xây dựng, khi cụ Đ chết thì cụ L tặng cho ông Bùi Văn Y, sự việc

này được bà L thống nhất thừa nhận nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh. Tuy nhiên, bà L cho rằng bà đã sửa chữa 03 lần đối với căn nhà và do nhà xuống cấp trầm trọng nên vợ chồng bà cùng bỏ tiền ra sửa chữa lại toàn bộ, do đó, căn nhà là tài sản chung của bà và ông Y. Ông Y không thừa nhận ý kiến của bà L, ông xác định mẹ ông (bà L) bỏ ra toàn bộ chi phí sửa chữa do bà L là chủ hộ, quản lý toàn bộ tài sản, sự việc này được tất cả các anh em ông thừa nhận. Bà L không có chứng cứ chứng minh đã bỏ chi phí sửa chữa, bà L có cung cấp 01 số phiếu bán hàng và hóa đơn nhưng phiếu chỉ ghi tên khách hàng Út Y, một số phiếu không có ngày tháng và không có tên người mua nên không đủ căn cứ chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm xác định căn nhà trên đất không phải là tài sản chung vợ chồng là phù hợp. Tuy nhiên, ông Y được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà do cụ L tặng cho (nhà đã được thu hồi có tổng giá trị 652.397.000đ: 2 = 326.198.000đ) và được hưởng thừa kế 01 kỷ phần (46.599.714đ/kỷ phần) và số tiền thu hồi, bồi thường hỗ trợ đối với các vật kiến trúc khác trên đất (62.432.010đ), tổng số tiền ông Y được hưởng đối với nhà và các vật kiến trúc trên đất là 326.198.000đ + 46.599.714đ + 62.432.010đ = 435.229.724đ (làm tròn số 435.230.000đ) là tài sản chung vợ chồng và cấp sơ thẩm phân chia phần tài sản ông Y được hưởng này cho bà L và ông Y mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị (217.615.000đ) là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[8] Ngoài ra, do có căn cứ chứng minh phần đất tại ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu là tài sản chung của vợ chồng nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đòi chia tiền hoa lợi, lợi tức do ông Bùi Văn Y thu được trên phần đất tranh chấp này, được tính thành tiền là 50.000.000đ, bà Nguyễn Thị L được hưởng $\frac{1}{2}$ nên buộc ông Bùi Văn Y trả cho bà Nguyễn Thị L 25.000.000đ. Đối với các diện tích đất khác không đủ căn cứ chứng minh là tài sản chung vợ chồng nên không chấp nhận yêu cầu đòi chia tiền hoa lợi, lợi tức thu được trên đất. Đối với số tiền ông Y đã bán cây trên đất 18.000.000đ các bên đương sự đều thống nhất nên ông Y có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền 9.000.000đ. Do đó, tổng cộng số tiền bà L được hưởng và ông Y có nghĩa vụ giao cho bà L là 408.056.000đ như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bà L.

[9] Như đã phân tích trên, chỉ có căn cứ xác định tài sản chung vợ chồng gồm các phần đất diện tích 2.714,0m² nằm trong thửa 100, tờ bản đồ số 8 và diện tích 4.065,9m² nằm trong thửa 87, tờ bản đồ số 8 ông Bùi Văn Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và phần tài sản ông Y được hưởng đối với căn nhà, vật kiến trúc khác trên phần đất tại ấp K, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, tiền bán cây trên đất và tiền thu hoa lợi trên các phần đất tại ấp N I, xã N. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà L đối với các diện tích đất tranh chấp còn lại. Riêng đối với 03 diện tích đất 356,8m², 736,2m² và 816,5m² là các phần đất nằm trong một phần thửa T4 là đất giao thông ven kênh thủy lợi do Ủy ban nhân dân xã N quản lý, căn cứ bản tự khai của đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã N (Bút lục 432) xác định các phần đất này nằm trong phần đất giao thông ven kênh thủy lợi theo quy định do Ủy ban nhân dân xã quản lý, Ủy ban cũng nêu ý

kiến khi nào Nhà nước có nhu cầu thu hồi hoặc giải phóng mặt bằng thì sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, án sơ thẩm chưa giao các phần đất 356,8m², 736,2m² và 816,5m² cho đối tượng nào sử dụng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bởi lẽ, ông Y, bà L có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khi Nhà nước có nhu cầu thu hồi hoặc giải phóng mặt bằng đối với các phần đất nêu trên.

[10] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung: Như đã nhận định trên, tuy cách nhận định, phân tích nội dung vụ án của cấp sơ thẩm còn chưa mạch lạc, súc tích nhưng cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật, xử lý hết các yêu cầu đương sự đặt ra. Riêng đối với 03 diện tích đất 356,8m², 736,2m² và 816,5m² tại ấp N I, xã N, huyện H, như cấp phúc thẩm nhận định tại mục [8] của bản án này, các đương sự được khởi kiện ở vụ án khác khi đủ điều kiện khởi kiện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, không cần thiết hủy án sơ thẩm để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát.

[11] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà L đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được chuyển thu án phí toàn bộ.

[12] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 94/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 29, Điều 33, Điều 43, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào các điều 649, 650, 651 Bộ Luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, gồm:

- Phần đất diện tích 1.830,5m² thuộc thửa số 255, tờ bản đồ số 6, đã giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn X và bà Nguyễn Thị B, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Thửa đất số 5 và số 6 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 08/3/2019 - Bút lục 126-127).

- Phần đất diện tích 974,4m² thuộc một phần thửa 696, tờ bản đồ số 08, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn C, tọa lạc ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Là một phần của diện tích 7.068,8m² thuộc thửa đất số 1 theo Mảnh trích đo địa chính số 192-2019, ngày 20/11/2019 - Bút lục 107-108).

- Số tiền 11.000.000đ là tiền cho thuê trạm phát sóng điện thoại di động;

- Đồ đạc, vật dụng gồm: 7 cái xoong nhôm, 02 cái chảo lớn, 60 cái chén kiểu; 50 chén inox, 50 đĩa mũ, 01 cái tủ lạnh, 01 cái tủ để bếp gas bằng nhôm, 01 cái tủ nhôm để ti vi, 01 tủ cây treo quần áo, 02 bộ ly văng, 01 bộ ván gỗ, 01 cái tủ chén mặt cây, 01 cái giường chồng có tủ, 01 cái tủ ly bằng cây, 01 cái tủ đứng bằng cây, 01 bộ sa long, 01 bộ bàn inox, 06 cái ghế inox, 01 cái tủ két sắt, 01 chiếc xe gắn máy 50cc, 01 chiếc xe honda dream, 01 chiếc xe tay ga, 02 cái chảo vừa, 05 cái xoong vừa, 03 cái xoong nhỏ, 10 cái thau mũ, 05 cái bếp cồn, 02 cái mâm nhôm, 04 cái xúng nhôm, 02 cây quạt gió, 01 cái bàn học, 06 cái xĩa mũ, 06 cái tấm thớt, 04 cây dao, 50 ca mũ nhỏ, 10 ca mũ lớn, 04 phích nước đá bằng mũ, 10 đĩa inox, 02 bộ tách, 10 thau mũ, 10 thau inox, 02 thau inox loại lớn, 100 đĩa mũ, 05 cây sắn lớn, 50 cây muống nhỏ inox, 20 cây giá loại nhỏ, 02 bộ tách bằng thủy tinh;

- Nợ bà Nguyễn Thị M 20.000.000đ;

- Nợ bà Nguyễn Thị N 20.000.000đ.

Ông Bùi Văn Y tự nguyện trả nợ tiền mua vật tư nông Nghiệp của cửa hàng phân bón Hoàng Đ 10.000.000đ và nợ của bà Bùi Thị Q 10.000.000đ, ông Bùi Văn Y không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Buộc ông Bùi Văn Y có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền 408.056.000đ (Bốn trăm lẻ tám triệu không trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Ông Bùi Văn Y được quyền quản lý, sử dụng các phần đất diện tích 2.714,0m² nằm trong thửa 100, tờ bản đồ số 8 và diện tích 4.065,9m² nằm trong thửa 87, tờ bản đồ số 8, ông Bùi Văn Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các phần đất tọa lạc tại ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

(Thửa đất số 5 và thửa đất số 6 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 08/3/2019 - Bút lục 119-120).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Bùi Anh K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T, gồm:

- Phần đất diện tích 6.889,6m² thuộc thửa số 241, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu;

- Phần đất diện tích 5.900,5m² thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

4. Ông Y, bà L có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết quyền lợi theo quy định pháp luật khi Nhà nước thu hồi hoặc giải phóng mặt bằng đối với 03 diện tích đất 356,8m², 736,2m² và 816,5m² thuộc một phần thửa T4 là đất giao thông ven kênh thủy lợi do Ủy ban nhân dân xã N quản lý, đất tọa lạc tại ấp N I, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Thửa đất số 2, số 3, số 4 theo Mảnh trích đo địa chính số 191-2019 ngày 20/11/2019, Bút lục 110-112).

5. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Bùi Anh K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T đối với một phần diện tích đất và căn nhà gắn liền với phần đất đã thu hồi (yêu cầu chia số tiền bồi thường, hỗ trợ) tại ấp K, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Buộc ông Y giao cho ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T mỗi người một kỷ phần thừa kế là số tiền 88.489.000đ (Tám mươi tám triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn đồng).

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T đồng ý cho ông Bùi Văn Y hưởng phần di sản của cụ Bùi Văn Đ và cụ Nguyễn Thị L chết để lại, trừ số tiền bồi thường, hỗ trợ căn nhà và phần đất đã thu hồi ở ấp K, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

7. Ông Bùi Văn Y được liên hệ cơ quan có thẩm quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ xây dựng, nâng cấp tuyến đường Ninh Quới – Ngan Dừa tổng cộng 1.301.293.747đ (Một tỷ ba trăm lẻ một triệu hai trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi bảy đồng).

Buộc ông Bùi Văn Y thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (nộp thuế trước bạ) số tiền 1.866.150đ (Một triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn một trăm năm mươi đồng).

8. Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T và ông Bùi Văn Y về việc chia thừa kế phần đất diện tích 7.068,8 m² tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

8.1. Buộc ông Bùi Hoàng K có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T và ông Bùi Văn Y mỗi người 46.751.000đ (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi một ngàn đồng).

8.2. Ông Bùi Hoàng K được quyền quản lý, sử dụng diện tích 7.068,8 m² đất tại ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Thửa đất số 1 theo Mảnh trích đo địa chính số 192-2019 ngày 20/11/2019, Bút lục 107-108).

8.3. Ông Bùi Hoàng K có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định khi có nhu cầu.

9. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản hộ gia đình của anh Bùi Hoàng D và chị Bùi Yến N gồm:

- Phần đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:
 - + Thửa số 1 diện tích 7068,8m²;
 - + Thửa số 2 diện tích 356,8m²;
 - + Thửa số 3 diện tích 736,2m²;
 - + Thửa số 4 diện tích 816,5m².
- Phần đất tọa lạc ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:
 - + Thửa số 01 (đất bảo lưu ven sông) diện tích 214,9m²;
 - + Phần đất tranh chấp số 3, diện tích 743,4 m².
- Phần đất tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu:
 - + Thửa đất số 2, diện tích 1830.5m².

10. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản hộ gia đình của anh Bùi Hoàng D và chị Bùi Yến N đối với quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị L, ông Bùi Văn Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

11. Không xem xét, giải quyết giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Y với anh Hà Văn K và chị Phạm Thị K đối với diện tích 1.190,0m² thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 6 (Thửa đất số 3 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 08/3/2019, Bút lục 124-125), đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do không ảnh hưởng đến quyền lợi các đương sự trong vụ án. Anh Hà Văn K và chị Phạm Thị K cùng ông Bùi Văn Y tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật khi có nhu cầu.

12. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

13. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp tổng cộng 10.925.000đ. Bà Nguyễn Thị L đã dự nộp 10.925.000đ chi phí hết nên buộc ông Bùi Văn Y phải có nghĩa vụ nộp 5.463.000đ để giao trả cho bà L 5.463.000đ.

14. Về án phí:

14.1. Án phí sơ thẩm:

14.1.1. Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm 20.322.000đ. Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí 10.000.000đ theo biên lai thu số 0005696 ngày 02/4/2018, 1.400.000đ theo biên lai thu số 0011292 ngày 16/3/2021 và

300.000đ theo biên lai thu số 0007354 ngày 07/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên được chuyển thu án phí toàn bộ 11.700.000đ, bà Nguyễn Thị L phải nộp tiếp số tiền 8.622.000đ.

14.1.2. Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn Y.

14.1.3. Buộc anh Bùi Hoàng D phải nộp 300.000đ. Anh Bùi Hoàng D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 500.000đ theo biên lai thu số 0011293 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên được chuyển thu án phí 300.000đ, anh Bùi Hoàng D được nhận lại 200.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

14.1.4. Buộc chị Bùi Yến N phải nộp 300.000đ. Chị Bùi Yến N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 500.000đ theo biên lai thu số 0011294 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu, được chuyển thu án phí 300.000đ, chị Bùi Yến N được nhận lại 200.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

14.1.5. Miễn án phí cho ông Bùi Hoàng K, ông Bùi Hoàng N, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn X, ông Bùi Văn T.

14.2. Án phí phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng. Bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007354 ngày 07/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ.

15. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt